

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2011
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số 588 /CBGVLXD/XD-TC ngày 06/10 /2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1,800
2	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình	đ/kg		3,500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1,450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1,500
5	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1,560
6	Xi măng Vissai PCB- 30	đ/kg		1,450
7	Xi măng Vissai PCB- 40	đ/kg		1,510
	NGÓI CÁC LOẠI			
1	Ngói xi măng	đ/viên		2,000
2	Ngói bò xi măng	đ/viên		2,500
3	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3,300
4	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4,400
	VÔI			
1	Vôi cục	đ/kg		2,500
	GẠCH TUYNEL (Giá bán đã có VAT, giá bán tại kho chưa có công vận chuyển, bốc xếp)			
1	Gạch 2 thông tâm loại 1(tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên		950
2	Gạch 2 thông tâm loại 3 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên		715
3	Gạch 4 thông tâm loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 105	đ/viên		1,740
4	Gạch 6 thông tâm loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 160 x 105	đ/viên		2,600
5	Gạch lá nem	đ/viên		1,430
6	Gạch đặc	đ/viên		1,540
	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		45,000
2	Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx340x5mm.	đ/tấm		13,560
	TRE CÁC LOẠI			
1	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		20,000
2	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 6m	đ/cây		25,000
	ĐÌNH CÁC LOẠI			
1	Đình 3cm	đ/kg		18,500
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		17,500
3	Đình 10 cm	đ/kg		17,500
	KÍNH CÁC LOẠI			

1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m2		85,000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145,000
3	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145,000
	SƠN CÁC LOẠI			
	Sơn ngoại thất WAP công nghệ Nhật Bản			
1	Sơn nước ngoại thất cao cấp chống rêu mốc Wap 04.35 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		90,000
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp chống rêu mốc Wap 04.35 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		66,600
3	Sơn nước ngoại thất cao cấp chịu chà rửa bóng Wap Pro 04.3 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 1 lít	đ/lít		160,000
4	Sơn nước ngoại thất cao cấp chịu chà rửa bóng Wap Pro 04.3 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 5 lít	đ/lít		120,000
5	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao ngoại thất Wap 04.4 thùng 4 lít	đ/lít		70,000
6	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao ngoại thất Wap 04.4 thùng 18 lít	đ/lít		63,800
7	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao nội thất Wap 04.4 thùng 4 lít	đ/lít		55,000
8	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm cao nội thất Wap 04.4 thùng 18 lít	đ/lít		44,400
	BỘT BẢ			
1	Bột bả ma tít cao cấp ARMOUR nội thất	đ/bao		190,000
2	Bột bả ma tít cao cấp ARMOUR ngoại thất	đ/bao		250,000
	Sơn nội thất WAP công nghệ Nhật Bản			
1	Sơn nước nội thất Wap 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 1 lít	đ/lít		16,000
2	Sơn nước nội thất chịu nước cao Wap Pro 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		30,000
3	Sơn nước nội thất chịu nước cao Wap Pro 04.2 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		25,000
4	Sơn nước nội thất chà rửa mịn và độ phủ cao Wap 04.14 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		40,000
5	Sơn nước nội thất chà rửa mịn và độ phủ cao Wap 04.14 (Sơn trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		33,300
6	Sơn nước nội thất chà rửa, độ phủ cao, siêu trắng Wap 04.15 (Sơn siêu trắng và màu pha sẵn) thùng 4 lít	đ/lít		47,500
7	Sơn nước nội thất chà rửa, độ phủ cao, siêu trắng Wap 04.15 (Sơn siêu trắng và màu pha sẵn) thùng 18 lít	đ/lít		38,800
	SƠN VÀ CHẤT CHỐNG THẤM KOVA			
	MA TIT			
1	Ma tít trong nhà 25kg	đ/thùng		240,000
2	Bột bả trong nhà 25kg	đ/bao		146,000
3	Ma tít ngoài trời 25kg	đ/thùng		309,000
4	Bột bả ngoài trời 25kg	đ/bao		163,000
5	Ma tít KL5 hai thành phần chịu mài mòn (Loại mịn) 25kg	đ/thùng		545,000
6	Ma tít KL5 hai thành phần chịu mài mòn (Loại thô) 25kg	đ/thùng		989,000

7	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis 25kg	đ/thùng		699,000
8	Ma tit chống thấm cho Xi măng, gỗ 5kg	đ/thùng		215,000
9	Ma tit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường 20kg	đ/thùng		690,000
	CHỐNG THẤM SÀN, MÁI, TƯỜNG ĐỨNG, TOA LÉT, BỂ NƯỚC			
10	Chống thấm chịu mài mòn hóa chất 1kg	đ/cặp		177,000
11	Chống thấm vụn năng màu trắng 1kg	đ/cặp		149,000
12	Chống thấm, chống rêu mốc cho mái ngói, tường đứng 17kg	đ/thùng		910,000
13	Xi măng đông kết nhanh, bít tức thời dòng chảy 1kg	đ/cặp		89,000
14	Chất chống thấm xi măng, bê tông 20kg	đ/thùng		86,000
	SƠN BẢO VỆ KIM LOẠI			
15	Sơn bảo vệ, chống gỉ theo phương pháp cathodie	đ/kg		203,000
16	Sơn chống gỉ cho kim loại hệ nước	đ/kg		80,000
17	Sơn chống gỉ mái tôn lại hệ nước	đ/kg		80,000
18	Sơn trang trí kim loại hệ nước	đ/kg		75,000
19	Sơn men epoxy phủ kim loại, hệ dung môi	đ/kg		120,000
	SƠN CHỐNG NÓNG			
20	Sơn chống nóng hệ nước 04kg	đ/thùng		313,000
21	Sơn chống nóng hệ nước 10kg	đ/thùng		760,000
	SƠN TRANG TRÍ VÀ SƠN PHỦ SÀN			
	Sơn nước trong nhà			
22	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà 20kg	đ/thùng		863,000
23	Sơn không bóng trong nhà 20kg	đ/thùng		600,000
24	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà 20kg	đ/thùng		1,259,000
25	Sơn bóng cao cấp trong nhà 20kg	đ/thùng		1,599,000
	Sơn nước ngoài trời			
26	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời 20kg	đ/thùng		1,379,000
27	Sơn không bóng ngoài trời 20kg	đ/thùng		918,000
28	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời 20kg	đ/thùng		1,240,000
29	Sơn bóng cao cấp ngoài trời 20kg	đ/thùng		2,277,000
30	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời 20kg	đ/thùng		1,719,000
	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà			
31	Sơn màu pha sẵn trong nhà 20kg	đ/thùng		603,000
32	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt 20kg	đ/thùng		909,000
33	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm 20kg	đ/thùng		1,169,000
	Sơn sân thể thao, sân công nghiệp			
34	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh đỏ 20kg	đ/thùng		2,977,000
35	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn 20kg	đ/thùng		2,639,000
36	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn 20kg	đ/thùng		3,036,000
37	Sơn lót chịu mài mòn 20kg	đ/thùng		1,518,000
38	Ma tit KL-5 Aqua 20kg	đ/thùng		1,139,000
	Sơn phủ màu cho gỗ			
39	Sơn bóng hệ nước phủ màu, lấp vân gỗ 20kg	đ/thùng		1,519,000

Ghi chú: Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu khách hàng có yêu cầu pha màu thì phải tính thêm tiền màu; không bán sơn trắng với loại thùng 10kg			
	SƠN NERO		
	Bột bả tường		
1	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR trắng (40kg/bao)	đ/bao	210,000
2	Bột bả ngoại thất cao cấp NERO-STAR trắng (40kg/bao)	đ/bao	245,000
	Sơn nội thất		
1	Sơn nội thất NERO-STAR trắng (18 lít/thùng)	đ/thùng	330,000
2	Sơn nội thất NERO - INITI (18 lít/thùng)	đ/thùng	375,000
3	Sơn nội thất cao cấp NERO (18 lít/thùng)	đ/thùng	572,000
4	Sơn nội thất cao cấp NERO - PLUS (18 lít/thùng)	đ/thùng	684,000
5	Sơn nội thất cao cấp bán bóng NERO - SUPERSTAR (18 lít/thùng)	đ/thùng	1,949,000
	Sơn ngoại thất		
1	Sơn ngoại thất cao cấp NERO (18 lít/thùng)	đ/thùng	840,000
2	Sơn ngoại thất cao cấp NERO - PLUS (5 lít/lon)	đ/lon	510,000
3	Sơn ngoại thất siêu chống thấm bóng NERO - SUPERSTAR (5 lít/ lon)	đ/lon	650,000
	Sơn lót chống kiềm		
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NERO - MODENA	đ/thùng	1,100,000
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NERO - SEALER	đ/thùng	1,210,000
	Chất chống thấm		
1	Chất chống thấm xi măng, bê tông NERO - CT11A	đ/thùng	1,282,000
	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ		
	(Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm),		
1	Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md	đ/m ²	68,000
2	Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md	đ/m ²	72,000
3	Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md	đ/m ²	77,000
4	Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md	đ/m ²	79,000
5	Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md	đ/m ²	84,000
6	Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md	đ/m ²	87,000
7	Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md	đ/m ²	92,000
8	Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md	đ/m ²	95,000
	Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ		
	Máng		
1	Độ dày 0,30mm mã 240 MD	đ/md	25,000
2	Độ dày 0,30mm mã 300 MD	đ/md	28,000
3	Độ dày 0,30mm mã 400 MD	đ/md	35,000
4	Độ dày 0,30mm mã 500 MD	đ/md	40,000
5	Độ dày 0,30mm mã 600 MD	đ/md	50,000

	Nóc			
1	Độ dày 0,35mm mã 240 MD	đ/md		28,000
2	Độ dày 0,35mm mã 300 MD	đ/md		33,000
3	Độ dày 0,35mm mã 400 MD	đ/md		45,000
4	Độ dày 0,35mm mã 500 MD	đ/md		50,000
5	Độ dày 0,35mm mã 600 MD	đ/md		55,000
	Sườn độ dày 0,4mm			
1	Độ dày 0,4mm mã 240 MD	đ/md		35,000
2	Độ dày 0,4mm mã 300 MD	đ/md		45,000
3	Độ dày 0,4mm mã 400 MD	đ/md		50,000
4	Độ dày 0,4mm mã 500 MD	đ/md		55,000
5	Độ dày 0,4mm mã 600 MD	đ/md		60,000
	Sườn độ dày 0,45mm			
1	Độ dày 0,45mm mã 240 MD	đ/md		45,000
2	Độ dày 0,45mm mã 300 MD	đ/md		50,000
3	Độ dày 0,45mm mã 400 MD	đ/md		55,000
4	Độ dày 0,45mm mã 500 MD	đ/md		60,000
5	Độ dày 0,45mm mã 600 MD	đ/md		65,000
6	Vít tôn	đ/cái		400
	TÔN LỢP AUSTNAM			
	Tôn thường			
	AC11 - 11 sóng khổ 1070mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,27 kg/m2	đ/m ²		149,000
2	Dây 0,42mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,47 kg/m2	đ/m ²		154,000
3	Dây 0,45mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,75 kg/m2	đ/m ²		163,000
4	Dây 0,47mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2); TLR: 3,88 kg/m2	đ/m ²		166,000
	Loại tôn AS 880 12 sóng; cao sóng 22 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	AS 880 0,47 mm; lớp mạ Az 150(g/m2); TLR: 4,23 kg/m2	đ/m ²		191,000
2	AS 880 0,47 mm; lớp mạ Zn 18(g/m2); TLR: 4,23 kg/m3	đ/m ²		179,000
	Tôn Alock màu 3 sóng; cao sóng 40 mm; cường độ 5,5kg/cm2			
1	A lock màu 0,47mm; lớp mạ Az 150 (g/m2);TRL: 4,55 kg/m2	đ/m ²		205,000
2	A lock màu 0,47; lớp mạ Zn 12 (g/m2); TRL: 4,55 kg/m2	đ/m ²		196,000
3	A lock màu 0,45; lớp mạ Zn 12 (g/m2); TRL: 4,32 kg/m2	đ/m ²		192,000
	Tôn sóng ngói khổ 1070mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		157,000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		162,000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		171,000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		174,000
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			

1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		142,000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		147,000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		156,000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		159,000
	Tôn AC12 sóng khổ 1000mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		158,000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		163,000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		172,000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		175,000
	Tôn AK 6 sóng khổ 1065mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		149,000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		154,000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		163,000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		166,000
	Tôn AK 5 sóng 1100mm; cao sóng 18,5 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,40mm; lớp mạ Zn 120 (g/m2)	đ/m ²		145,000
2	Dây 0,42mm; "	đ/m ²		150,000
3	Dây 0,45mm; "	đ/m ²		159,000
4	Dây 0,47mm; "	đ/m ²		162,000
	Tôn ATEK 6 sóng 1065mm; cao sóng 22 mm; cường độ 5,5 kg/cm2			
1	Dây 0,47 mm; lớp mạ Az150(g/m2)	đ/m ²		181,000
2	Dây 0,47 mm; lớp mạ Az150(g/m2)	đ/m ²		169,000
	Tôn cách âm, cách nhiệt APU			
	Tôn 6 sóng khổ 1065 APU1 (độ dày PU 20/44 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m3; độ bền kéo đứt 5,5 kg/cm2)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		233,000
2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		237,000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		247,000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		251,000
	Tôn APU 11 sóng (độ dày PU 20/38,5 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m3)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		237,000
2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		241,000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		251,000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		255,000
	Tôn 6 sóng khổ 1065 APU2 (độ dày PU 20/44 mm; tỷ trọng PU 35-40kg/m3; độ bền kéo đứt 5,5 kg/cm2)			
1	Dây 0,40mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		221,000

2	Dây 0,42mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		225,000
3	Dây 0,45mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		235,000
4	Dây 0,47mm; độ truyền nhiệt 1%; độ cách âm 27dB	đ/m ²		239,000
	Các tấm ốp nóc, ốp sườn và máng nước...			
	<i>Tôn màu AC/AK 106/ sóng ngói; dày 0,42 mm.</i>			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		45,300
2	Khở rộng 400mm	đ/md		52,800
3	Khở rộng 600mm	đ/md		85,000
4	Khở rộng 900mm	đ/md		123,800
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		159,500
	<i>Tôn màu AC/AK 106/ sóng ngói; dày 0,45 mm.</i>			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		47,800
2	Khở rộng 400mm	đ/md		61,500
3	Khở rộng 600mm	đ/md		90,000
4	Khở rộng 900mm	đ/md		131,300
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		169,500
	<i>Tôn màu AC/AK 106/ sóng ngói; dày 0,47 mm</i>			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		47,800
2	Khở rộng 400mm	đ/md		61,500
3	Khở rộng 600mm	đ/md		90,000
4	Khở rộng 900mm	đ/md		131,300
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		169,500
	<i>Loại AS 880/TEK/ ALOK; Màu dày 0,47 mm</i>			
1	Khở rộng 300mm	đ/md		52,500
2	Khở rộng 400mm	đ/md		67,800
3	Khở rộng 600mm	đ/md		99,500
4	Khở rộng 900mm	đ/md		145,500
5	Khở rộng 1200mm	đ/md		188,500
	<i>Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,42mm</i>			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		61,200
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		88,000
	<i>Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,45 mm</i>			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		64,500
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		93,000
	<i>Tôn AC11/AK 106/Sóng ngói; màu dày 0,47 mm</i>			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		65,500
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		94,500
	<i>AS 880/TEK/ ALOK; Màu dày 0,47mm</i>			
1	Khở rộng 362 mm	đ/md		70,800
2	Khở rộng 522 mm	đ/md		102,500
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		18,403

2	Thép cây vằn phi 10	đ/kg		18,568
3	Thép cây vằn phi 12	đ/kg		18,348
4	Thép cây vằn phi 14	đ/kg		18,183
5	Thép cây vằn phi 16	đ/kg		18,183
6	Thép cây vằn phi 18	đ/kg		18,183
7	Thép cây vằn phi 20	đ/kg		18,183
8	Thép cây vằn phi 22	đ/kg		18,183
9	Thép cây vằn phi 25	đ/kg		18,183
	THÉP KHÁC (VN)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25,000
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		25,000
3	Lưới thép B40	đ/kg		27,000
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT			
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		21,000
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		28,000
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		40,000
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		50,000
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		62,000
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		82,000
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		117,000
8	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		137,000
9	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		195,000
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25			
	Ống PN10			22,300
1	Phi 20 x 2,3mm	đ/m		39,700
2	Phi 25 x 2,3mm	đ/m		51,500
3	Phi 32 x 2,9mm	đ/m		69,000
4	Phi 40 x 3,7mm	đ/m		101,200
5	Phi 50 x 4,6mm	đ/m		161,400
6	Phi 63 x 5,8mm	đ/m		225,400
7	Phi 75 x 6,8mm	đ/m		327,000
8	Phi 90 x 8,2mm	đ/m		647,700
9	Phi 110 x 10,0mm	đ/m		799,500
	Ống PN20			
10	Phi 20 x 3,4mm	đ/m		31,900
11	Phi 25 x 4,2mm	đ/m		52,900
12	Phi 32 x 5,4mm	đ/m		91,200
13	Phi 40 x 6,7mm	đ/m		125,500
14	Phi 50 x 8,3mm	đ/m		195,100
15	Phi 63 x 10,5mm	đ/m		313,700
16	Phi 75 x 12,5mm	đ/m		440,900
17	Phi 90 x 15mm	đ/m		632,000

18	Phi 110 x 18,3mm	đ/m		948,800
	Ống tránh			
11	Phi 20	đ/m		20,900
12	Phi 25	đ/m		41,600
13	Phi 32	đ/m		71,200
	CÚT 90 độ			
14	Phi 20	đ/chiếc		5,600
15	Phi 25	đ/chiếc		7,300
16	Phi 32	đ/chiếc		12,800
17	Phi 40	đ/chiếc		21,200
18	Phi 50	đ/chiếc		36,800
19	Phi 63	đ/chiếc		112,700
20	Phi 75	đ/chiếc		147,000
21	Phi 90	đ/chiếc		230,600
22	Phi 110	đ/chiếc		416,600
	CHẾCH 45 độ			
23	Phi 20	đ/chiếc		4,600
24	Phi 25	đ/chiếc		7,300
25	Phi 32	đ/chiếc		11,000
26	Phi 40	đ/chiếc		22,000
27	Phi 50	đ/chiếc		42,000
28	Phi 63	đ/chiếc		97,400
29	Phi 75	đ/chiếc		147,900
30	Phi 90	đ/chiếc		184,400
31	Phi 110	đ/chiếc		306,800
	TÊ			
32	Phi 20	đ/chiếc		6,400
33	Phi 25	đ/chiếc		10,000
34	Phi 32	đ/chiếc		16,500
35	Phi 40	đ/chiếc		26,400
36	Phi 50	đ/chiếc		52,800
37	Phi 63	đ/chiếc		126,600
38	Phi 75	đ/chiếc		158,500
39	Phi 90	đ/chiếc		250,400
40	Phi 110	đ/chiếc		442,900
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002)			
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5,800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7,200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9,400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13,900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16,300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21,200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29,700

8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36,300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54,800
	Ống Class 1			
1	Phi 21 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		7,700
2	Phi 27 chiều dày 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		10,600
3	Phi 34 chiều dày 1,6mm PN bar 10,0	đ/m		13,400
4	Phi 42 chiều dày 1,8mm PN bar 8,0	đ/m		18,300
5	Phi 48 chiều dày 2,0 mm PN bar 8,0	đ/m		21,800
6	Phi 60 chiều dày 2,0mm PN bar 6,3	đ/m		30,800
7	Phi 75 chiều dày 2,2mm PN bar 6,3	đ/m		39,300
8	Phi 90 chiều dày 2,2mm PN bar 5,0	đ/m		48,500
9	Phi 110 chiều dày 2,7mm PN bar 5,0	đ/m		72,200
10	Phi 140 chiều dày 3,5 mm PN bar 5,0	đ/m		111,700
11	Phi 160 chiều dày 4,0 mm PN bar 5,0	đ/m		147,700
12	Phi 200 chiều dày 4,9mm PN bar 5,0	đ/m		230,000
13	Phi 250 chiều dày 6,2 mm PN bar 5,0	đ/m		368,800
14	Phi 315 chiều dày 7,7 mm PN bar 5,0	đ/m		550,400
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE - PE 80			
1	Phi 40, độ dày 1,9 mm; áp suất PN6	đ/m		18,300
2	Phi 50 độ dày 2,4 mm; áp suất PN6	đ/m		28,400
3	Phi 63 độ dày 3 mm; áp suất PN6	đ/m		43,900
4	Phi 75 độ dày 3,5 mm; áp suất PN6	đ/m		62,400
5	Phi 90 độ dày 4,3 mm; áp suất PN6	đ/m		100,400
6	Phi 110 độ dày 5,3 mm; áp suất PN6	đ/m		132,400
7	Phi 32, độ dày 1,9 mm; áp suất PN8	đ/m		14,800
8	Phi 40; độ dày 2,4 mm; áp suất PN8	đ/m		22,100
9	Phi 50; độ dày 3 mm; áp suất PN8	đ/m		34,400
10	Phi 63; độ dày 3,8 mm; áp suất PN8	đ/m		54,700
11	Phi 75; độ dày 4,5 mm; áp suất PN8	đ/m		77,400
12	Phi 90; độ dày 5,4 mm; áp suất PN8	đ/m		112,100
13	Phi 110; độ dày 6,6 mm; áp suất PN8	đ/m		163,000
14	Phi 25, độ dày 1,9 mm; áp suất PN10	đ/m		10,800
15	Phi 32; độ dày 2,4 mm; áp suất PN10	đ/m		17,300
16	Phi 40; độ dày 3 mm; áp suất PN10	đ/m		26,700
17	Phi 50; độ dày 3,7 mm; áp suất PN10	đ/m		41,100
18	Phi 63; độ dày 4,7 mm; áp suất PN10	đ/m		65,600
19	Phi 75; độ dày 5,6 mm; áp suất PN10	đ/m		93,600
20	Phi 90; độ dày 6,7mm; áp suất PN10	đ/m		132,900
21	Phi 110; độ dày 8,1 mm; áp suất PN10	đ/m		200,800
22	Phi 20, độ dày 1,9 mm; áp suất PN12,5	đ/m		8,300
23	Phi 25; độ dày 2,3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		12,600
24	Phi 32, độ dày 3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		20,800

25	Phi 40; độ dày 3,7 mm; áp suất PN12,5	đ/m		32,100
26	Phi 50; độ dày 4,6 mm; áp suất PN12,5	đ/m		49,700
27	Phi 63; độ dày 5,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		79,000
28	Phi 75; độ dày 6,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		110,500
29	Phi 90; độ dày 8,2 mm; áp suất PN12,5	đ/m		159,000
30	Phi 110; độ dày 10 mm; áp suất PN12,5	đ/m		237,900
31	Phi 20; độ dày 2,3 mm; áp suất PN16	đ/m		10,000
32	Phi 25; độ dày 2,8 mm; áp suất PN16	đ/m		15,100
33	Phi 32; độ dày 3,6 mm; áp suất PN16	đ/m		24,900
34	Phi 40; độ dày 4,5 mm; áp suất PN16	đ/m		38,100
35	Phi 50; độ dày 5,6 mm; áp suất PN16	đ/m		58,900
36	Phi 63; độ dày 7,1 mm; áp suất PN16	đ/m		93,800
37	Phi 75; độ dày 8,4 mm; áp suất PN16	đ/m		132,900
38	Phi 90; độ dày 10,1 mm; áp suất PN16	đ/m		190,800
39	Phi 110; độ dày 12,3 mm; áp suất PN16	đ/m		288,800
	CỘT ĐIỆN, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOC			
	Cột liền			
1	Cột điện ly tâm loại 6,5A; phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1,679,000
2	Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 270mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1,847,000
3	Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1,944,000
4	Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		2,024,000
5	Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		2,200,000
6	Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2,360,000
7	Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		2,739,000
8	Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		2,867,000
9	Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		3,084,000
10	Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột		4,801,000
11	Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột		5,945,000
	Cột nối			
1	Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 850kg	đ/cột		9,879,000

2	Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		11,213,000
3	Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		11,012,000
4	Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		12,199,000
5	Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		13,578,000
6	Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		12,861,000
7	Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		13,509,000
8	Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		16,180,000
9	Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		14,124,000
10	Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		16,183,000
	Ống cống			
1	Ống cống BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13	đ/m		322,500
2	Ống cống BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13	đ/m		671,000
3	Ống cống BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13	đ/m		1,288,250
4	Ống cống BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13	đ/m		1,881,333
	Gạch lát Bloc			
1	Gạch lát Bloc màu đỏ (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		134,684
2	Gạch lát Bloc màu vàng; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		137,947
3	Gạch lát Bloc màu xanh; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m ² , trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m ²		141,210
	VẬT TƯ KHÁC			
1	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tám		30,000

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT THÁNG 9 NĂM 2011
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số 588 /CBGVLXD/XD-TC ngày 06 /10 /2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	CHẬU RỬA INOX (Tân Á cao cấp (TA) và Inox Đại Thành cao cấp (ĐA))			
1	Chậu 2 hố-1 bàn ĐA1(1200x500x180)	đ/bộ		960,000
2	Chậu 2 hố-1 bàn góc tròn ĐA2(1000x470x180)	đ/bộ		765,000
3	Chậu 2 hố-1 bàn ĐA3(1000x460x180)	đ/bộ		590,000
4	Chậu 2 hố-1 bàn ĐA4(1000x460x180)	đ/bộ		670,000
5	Chậu 2 hố-1 bàn góc tròn ĐA5(1020x470x180)	đ/bộ		675,000
6	Chậu 2 hố-1 bàn ĐA6(1050x450x180)	đ/bộ		680,000
7	Chậu 2 hố-1 bàn ĐA7(1050x450x180)	đ/bộ		780,000
8	Chậu 2 hố-1 hố phụ ĐA10(980x500x180)	đ/bộ		710,000
9	Chậu 2 hố-không bàn ĐA11(800x470x180)	đ/bộ		590,000
10	Chậu 2 hố-không bàn ĐA12(710x460x180)	đ/bộ		540,000
11	Chậu 2 hố-không bàn góc tròn ĐA13(710x460x180)	đ/bộ		600,000
12	Chậu 2 hố-không bàn ĐA14(730x480x180)	đ/bộ		585,000
13	Chậu 2 hố-không bàn góc tròn ĐA15(730x480x180)	đ/bộ		630,000
14	Chậu 2 hố-không bàn góc tròn ĐA17(800x470x180)	đ/bộ		640,000
15	Chậu 2 hố-1 hố phụ, 1 bàn ĐA20(1000x504x180)	đ/bộ		630,000
16	Chậu 1 hố-1 bàn ĐA21(700x400x180)	đ/bộ		350,000
17	Chậu 1 hố-1 bàn ĐA22(800x440x180)	đ/bộ		410,000
18	Chậu 1 hố-1 bàn ĐA23(800x420x180)	đ/bộ		400,000
19	Chậu 1 hố-1 bàn ĐA24(800x470x180)	đ/bộ		400,000
20	Chậu 1 hố-1 bàn ĐA25(800x400x180)	đ/bộ		420,000
21	Chậu 1 hố-1 bàn góc tròn ĐA26(860x430x180)	đ/bộ		450,000
22	Chậu 1 hố-1 bàn góc tròn ĐA27(700x400x180)	đ/bộ		420,000
23	Chậu 1 hố-1 bàn góc tròn ĐA28(800x440x180)	đ/bộ		460,000
24	Chậu 1 hố-1 bàn góc tròn ĐA29(800x470x180)	đ/bộ		450,000
25	Chậu 1 hố-không bàn ĐA31(450x365x180)	đ/bộ		240,000
	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA			
1	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ		1,300,000
2	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1,600,000
3	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300,000

4	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270,000
5	Tiêu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300,000
6	Tiêu VIGLACERA	đ/cái		250,000
7	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300,000
8	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300,000
9	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1,300,000
10	Sen LG	đ/bộ		600,000
11	Van tiểu Nam SELTA	đ/bộ		650,000
12	Van tiểu nữ SELTA	đ/bộ		670,000
13	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35,000
14	Gương SELTA	đ/bộ		650,000
	THIẾT BỊ VIGLACERA			
1	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101,VG104	đ/bộ		665,500
2	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 102,VG103	đ/bộ		676,500
3	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105	đ/bộ		638,000
4	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106	đ/bộ		396,000
5	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 107	đ/bộ		423,500
6	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 108	đ/bộ		324,500
7	Vòi rửa tay VG109	đ/bộ		235,000
8	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG301,VG 302	đ/bộ		808,500
9	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG304	đ/bộ		676,500
10	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG305	đ/bộ		808,500
11	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG306	đ/bộ		946,000
12	Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm) VG 301 P, H, C	đ/bộ		847,000
13	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 501,503,505,506	đ/bộ		1,100,000
14	Sen tắm (Trắng, Hồng, Cốm) VG 501P,H,C	đ/bộ		1,138,500
15	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 502	đ/bộ		1,111,000
16	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 504	đ/bộ		946,000
17	Sen tắm 1 đường lạnh VG 507	đ/bộ		434,500
18	Sen tắm 1 đường lạnh VG 508	đ/bộ		445,500
19	Sen bồn VG 509	đ/bộ		1,127,500
20	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 701A, VG702A	đ/bộ		836,000
21	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 703A	đ/bộ		808,500
22	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VG 704A	đ/bộ		654,500
23	Vòi rửa bát một đường nước gắn chậu VG 707A	đ/bộ		511,500
24	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 708A	đ/bộ		495,000
25	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 709A	đ/bộ		363,000
26	Siphon thanh giặt thẳng VG SP1	đ/bộ		363,000
27	Siphon thanh giặt cong VGSP11	đ/bộ		341,000
28	Siphon nhấn VGSP2	đ/bộ		324,500

29	Siphon lật VG SP3, SP4	đ/bộ		132,000
	Ghi chú: Bộ vòi chậu gồm các chi tiết sau: Thân vòi + dây cấp và không bao gồm Siphon			
	Bộ sen vòi gồm các chi tiết sau: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo			
	Sản phẩm bột			
30	Bệt VI107(PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1,727,000
31	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1,727,000
32	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		2,530,000
33	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1,573,000
34	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1,738,888
35	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1,496,000
36	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1,683,000
	Tiểu nam, tiểu nữ			
37	Tiểu nam TT1,TT3,TT7	đ/bộ		266,200
38	Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1,064,800
39	Tiểu nam TV5,TT5 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		726,000
40	Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng)	đ/bộ		6,001,600
41	Tiểu nam TA2 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1,331,000
42	Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1,004,300
43	Tiểu nam T9 (Nano - Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1,137,400
44	Tiểu nữ VB3, VB5	đ/bộ		605,000
45	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	đ/bộ		266,200
46	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N, V02.5, V02.3L	đ/bộ		326,700
47	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	đ/bộ		399,300
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BMC(VN)			
	Xí bột			
1	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm; quy cách 670 x 425 x 750; mã 38085.	đ/bộ		1,450,000
2	Xí bột 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 700 x 400 x 680; mã 38038.	đ/bộ		2,000,000
3	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 670 x 430 x 570; mã 38070.			2,000,000
4	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 765 x 380 x 670; mã 6167.	đ/bộ		1,900,000
5	Xí bột 1 khối, xả gạt, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 740 x 420 x 550; mã B804.	đ/bộ		1,900,000
6	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 720 x 420 x 670; mã B813.	đ/bộ		2,200,000
7	Xí bột 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 730 x 420 x 650; mã B814.	đ/bộ		2,200,000
	Lavabo tiểu			
1	Lavabo góc, chân dài; quy cách 410 x 410 x 810; mã 31803.	đ/bộ		380,000

2	Lavabo dương bàn; quy cách 485 x 485 x 175; mã 9201A.	đ/bộ		490,000
3	Lavabo âm bàn; quy cách 500 x 390 x 190; mã 72068.	đ/bộ		280,000
4	Tiêu nam (Urinal); quy cách 325 x 310 x 640; mã 1213.	đ/chiếc		430,000
5	Tiêu nữ (Bidet); quy cách 535 x 390 x 390; mã 8038.	đ/chiếc		630,000
	Sen vòi			
1	Bộ sen tắm nóng lạnh, kèm bát, dây sen, giá đỡ; mạ Crome; mã H3021	đ/bộ		670,000
2	Vòi Lavabo nóng lạnh + xi phong, nút xả, dây cấp; mạ Crome; mã H3020.	đ/bộ		670,000
3	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng; mạ Crome; mã	đ/bộ		520,000
	BỒN NƯỚC INOX PHƯƠNG NAM			
	(Inox của tập đoàn Nipponsteel Nhật Bản, tiêu chuẩn ISO 9001-2000); giá đã bao gồm phụ kiện kèm theo (Rơ le + van xả + vận chuyển và đưa lên vị trí lắp đặt tại khu vực huyện Điện Biên & Thành Phố ĐB)			
	Bồn nước loại đứng			
1	Loại 0,7 m3	đ/bộ		2,200,000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2,332,000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2,650,000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3,498,000
5	Loại 2m3	đ/bộ		4,664,000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		5,830,000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		6,890,000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9,116,000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11,236,000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		13,313,600
	Bồn nước loại ngang			
1	Loại 0,7m3	đ/bộ		2,014,000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2,544,000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2,862,000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3,710,000
5	Loại 2 m3	đ/bộ		4,876,000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		6,148,000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		7,208,000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9,646,000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11,978,000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		14,076,800
	THIẾT BỊ VỆ SINH INAX (Sản xuất theo công nghệ Nhật Bản, chống bám bẩn PROGUARD, tiết kiệm nước, kiểu dáng sang trọng, hiện đại)			
	Bàn cầu một khối cao cấp			
1	Bàn cầu PROGUARD GC-909VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		6,250,000

2	Bàn cầu C-909VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		6,000,000
3	Bàn cầu GC-918VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5,550,000
4	Bàn cầu PROGUAR GC-900VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5,500,000
5	Bàn cầu C-900VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-91V	đ/cái		5,250,000
	Bàn cầu hai khối cao cấp			
1	Bàn cầu PROGUARD GC-907VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		5,050,000
2	Bàn cầu PROGUARD GC-927VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4,550,000
3	Bàn cầu C-907VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4,800,000
4	Bàn cầu C-927VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		4,300,000
5	Bàn cầu PROGUARD GC-711VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2,400,000
6	Bàn cầu C-711VN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2,150,000
7	Bàn cầu PROGUARD GC-711V , nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		2,190,000
8	Bàn cầu C-711V , nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước T-82V	đ/cái		1,940,000
9	Bàn cầu PROGUARD GC-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2,280,000
10	Bàn cầu C-504VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2,030,000
11	Bàn cầu PROGUARD GC-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		2,100,000
12	Bàn cầu C-504VR , nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vận khóa A-703-4, để thải nước TR-N	đ/cái		1,850,000
13	Bàn cầu C-306VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,770,000
14	Bàn cầu C-333VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,570,000
15	Bàn cầu C-306VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,590,000
16	Bàn cầu C-333VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,390,000
17	Bàn cầu C-108VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,640,000
18	Bàn cầu C-117VRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,470,000
19	Bàn cầu C-108VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,460,000
20	Bàn cầu C-117VR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,290,000
21	Bàn cầu C-306VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,950,000

22	Bàn cầu C-306VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,770,000
23	Bàn cầu C-333VPRN , nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1,750,000
24	Bàn cầu C-333VPR , nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1,570,000
	Chậu rửa			
1	Chậu rửa PROGUARD GL-465V	đ/cái		1,425,000
2	Chậu rửa PROGUARD GL-445V	đ/cái		1,225,000
3	Chậu rửa thường L-465V	đ/cái		1,300,000
4	Chậu rửa thường L-445V	đ/cái		1,100,000
5	Chậu rửa PROGUARD GL-2293V	đ/cái		645,000
6	Chậu rửa PROGUARD GL-2394V	đ/cái		645,000
7	Chậu rửa thường L-2293V	đ/cái		520,000
8	Chậu rửa thường L-2394V	đ/cái		520,000
9	Chậu rửa PROGUARD GL-2396V	đ/cái		735,000
10	Chậu rửa PROGUARD GL-290V	đ/cái		1,275,000
11	Chậu rửa PROGUARD GL-292V	đ/cái		605,000
12	Chậu rửa thường L-2396V	đ/cái		610,000
13	Chậu rửa thường L-290V	đ/cái		1,150,000
14	Chậu rửa thường L-292V	đ/cái		480,000
15	Chậu rửa PROGUARD GL-288V	đ/cái		695,000
16	Chậu rửa PROGUARD GL-285V	đ/cái		525,000
17	Chậu rửa thường L-288V	đ/cái		570,000
18	Chậu rửa thường L-285V	đ/cái		400,000
19	Chân chậu L-288VC, L288VD	đ/cái		400,000
20	Chậu rửa thường L-284V	đ/cái		360,000
21	Chậu rửa thường L-282V	đ/cái		290,000
22	Chân chậu L-286VC, L284VD	đ/cái		360,000
	Vòi chậu và sen tắm			
1	Vòi chậu và sen tắm LFV-4001S	đ/cái		3,160,000
2	Vòi chậu và sen tắm LFV-4000S	đ/cái		2,980,000
3	Vòi chậu và sen tắm BFV-4000S	đ/cái		3,600,000
4	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000SH2	đ/cái		2,900,000
5	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000S	đ/cái		2,520,000
6	Vòi chậu và sen tắm BFV-8000S và BFV-8000S-1C	đ/cái		2,940,000
7	Vòi chậu và sen tắm LFV-101S	đ/cái		2,400,000
8	Vòi chậu và sen tắm LFV-102S	đ/cái		2,220,000
9	Vòi chậu và sen tắm LFV-103S	đ/cái		2,640,000
10	Vòi chậu và sen tắm LFV-201S	đ/cái		2,400,000
11	Vòi chậu và sen tắm LFV-202S	đ/cái		2,220,000
12	Vòi chậu và sen tắm LFV-203S	đ/cái		2,640,000
13	Vòi chậu và sen tắm LFV-281S	đ/cái		1,850,000

14	Vòi chậu và sen tắm LFV-282S	đ/cái		1,800,000
15	Vòi chậu và sen tắm BFV-283S	đ/cái		1,950,000
16	Vòi chậu và sen tắm LFV-701S	đ/cái		1,730,000
17	Vòi chậu và sen tắm LFV-702S	đ/cái		1,580,000
18	Vòi chậu và sen tắm BFV-703S	đ/cái		1,800,000
	Phụ kiện vòi chậu			
1	Ổng thải chữ P LF-105PAL	đ/cái		950,000
2	Ổng thải chữ P LF-674P	đ/cái		700,000
3	Ổng thải chữ bầu A-603PV	đ/cái		725,000
4	Ổng thải chữ bầu A-676PV	đ/cái		410,000
5	Ổng thải chữ bầu A-675PV	đ/cái		320,000
6	Van vận khóa LF-3K	đ/cái		250,000
7	Van vận khóa A-703-4	đ/cái		130,000
8	Dây cáp A-703-5	đ/cái		61,000
	Bồn tiểu			
1	Bồn tiểu U-440V	đ/cái		710,000
2	Bồn tiểu U-116V	đ/cái		330,000
	GẠCH MEN LÁT CERAMIC LOẠI A			
	GẠCH MEN LÁT CERAMIC LOẠI A1			
	Gạch lát nền 300 x 300 x 7 mm (Hộp 11 viên) loại A1			
1	HT 36, 35, 34	đ/viên		6,182
2	TH 145, 149, 157, 158	đ/viên		5,909
	Gạch lát nền 400 x 400 x 9 mm (Hộp 6 viên) loại A1			
3	TL 4104, 4105, 4106, 4202, 4203, 4204, 4205, 4112	đ/viên		11,667
4	TL 4603, 4503	đ/viên		11,667
5	VI 312, 122, 129, 131, 301, 322, 313, 126, 129, 317	đ/viên		11,667
6	VI 207, 306, 406, 408	đ/viên		11,667
	Gạch 450 x 450 x 9 mm (Hộp 5 viên) loại A1			
7	A 4502, 4503, 4506, 4507, 4510, 4511, 4512	đ/viên		18,000
	Gạch 200 x 200 x 7 mm (Hộp 25 viên) loại A1			
8	TL 2003, 2004	đ/viên		3,000
9	SN 2002, 2003, 2004, 2007, 2008	đ/viên		3,000
	Gạch 200 x 250 x 7 mm Trắng (Hộp 20 viên) loại A1			
10	W 131, 132, 171, 141	đ/viên		3,250
11	MT 04, 17, 16, 18, 01, 08, 12, 14	đ/viên		3,250
12	Gạch 250 x 250 x 7 mm Màu (Hộp 16 viên) loại A1			
	MT 10,12,20,22,27,40,42	đ/viên		
13	Gạch 250 x 400 x 7 mm (Hộp 10 viên) loại A1			
14	MT 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509	đ/viên		7,500

	Gạch 130 x 400 x 8 mm			
15	VT 01, 02, 03, HV46, VT412, VT416,W06	đ/viên		6,000
16	Gạch 60 x 20	đ/viên		
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH			
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12,586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20,150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31,106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45,657
	<i>Cáp đồng ngầm (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502)</i>			
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		157,750
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		229,564
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		347,156
	<i>Cáp đồng (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502, CXV)</i>			
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		140,707
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		211,644
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		326,258
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN			
1	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		55,000
2	Bóng Típ ToShiBa 1,2m	đ/bộ		60,000
3	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		50,000
4	Bóng Típ ToShiBa 0,6m	đ/bộ		55,000
	GẠCH ỐP LÁT PRIME			
1	Gạch lát nền 200 x 250mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		68,000
2	Gạch lát nền 300 x 300mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		68,000
3	Gạch lát nền 400 x 400mm Cramic (loại A1)	đ/hộp		72,000
4	Gạch chống trơn 200 x 200mm (loại A1)	đ/hộp		72,000
	BÌNH NÓNG LẠNH PRIME			
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1,500,000
2	Bình nóng lạnh 20 lít	đ/cái		1,700,000
3	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		1,800,000
	BÌNH NÓNG LẠNH ARISTON TI - TECH - PRO			
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1,750,000
2	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		2,220,000
	TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á			
1	Ốp trần 4m	đ/tấm		27,500
2	Ốp trần 5m	đ/tấm		34,500
3	Ốp trần 6m	đ/tấm		41,000
	Phào xốp			
1	Phào nhỏ	đ/tấm		13,000

2	Phào trung	đ/tám		15,000
3	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tám		13,000
4	Chỉ viền	đ/tám		6,000
5	Xốp 3 phân	đ/tám		17,000
6	Xốp 4 phân	đ/tám		20,000
7	Xốp 5 phân	đ/tám		23,000
	Cửa xếp Nhựa các loại			
1	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110,000
2	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120,000
3	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130,000
4	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái		140,000
5	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150,000
	Cửa khuôn Nhựa các loại			
1	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340,000
2	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362,000
3	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560,000
4	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625,000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
HUYỆN TUẦN GIÁC

(Kèm theo Công bố số 588/CBGVLXD/XD-TC ngày 06/10 /2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT			
1	Xi măng Bút Sơn, Bim Sơn PC 30	đ/kg		1,630
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1,450
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1,500
4	Xi măng Điện Biên PC 40	đ/kg		1,560
5	Vôi bột	đ/kg		2,500
	TẤM LỢP			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		45,000
2	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		38,000
3	Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000	đ/tấm		15,000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		18,212
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		18,377
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		18,157
4	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		17,992
	THÉP KHÁC			
1	Lưới thép B40	đ/kg		26,000
2	Dây thép gai	đ/kg		26,000
3	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		23,000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23,000
	ĐINH CÁC LOẠI			
1	Đinh 5cm -10cm	đ/kg		20,000
	KÍNH ĐÁP CẦU			
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²		85,000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		115,000
3	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m ²		138,000
4	Kính màu phản quang Liên doanh	đ/m ²		191,000
5	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m ²		89,700
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		27,000

2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		33,000
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		41,000
4	" ĐK 32, dày 2,4	đ/m		52,900
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		63,250
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		77,050
	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG	Giá theo báo giá của Công ty		
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5,800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7,200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9,400
4	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21,200
5	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29,700
6	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36,300
7	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54,800
	VẬT TƯ KHÁC			
1	Cốt thường cuộn (0,7m x 20m)	đ/m ²		4,550
2	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24,000
3	Giấy ráp VN	đ/tờ		2,000
4	Tấm trần nhựa trắng	đ/m ²		30,000
5	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m ²		11,000
	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ (Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3302. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm)			
1	Độ dày 0,30mm	đ/m ²		65,500
2	Độ dày 0,35mm	đ/m ²		68,500
3	Độ dày 0,37mm	đ/m ²		75,800
4	Độ dày 0,40mm	đ/m ²		82,000
5	Độ dày 0,42mm	đ/m ²		91,000
6	Độ dày 0,45mm	đ/m ²		96,000
	Phụ kiện tôn liên doanh			
	Máng đỡ			
1	Độ dày 0,30mm mã 240	đ/md		23,000
2	Độ dày 0,30mm mã 300	đ/md		26,450
3	Độ dày 0,30mm mã 400	đ/md		27,600
4	Độ dày 0,30mm mã 500	đ/md		28,750
5	Độ dày 0,30mm mã 600	đ/md		31,000
	Nóc			
1	Độ dày 0,35mm mã 240	đ/md		20,000
2	Độ dày 0,35mm mã 300	đ/md		23,000
3	Độ dày 0,35mm mã 400	đ/md		24,000
4	Độ dày 0,35mm mã 500	đ/md		25,000

5	Độ dày 0,35mm mã 600	đ/md		31,000
	Máng trắng			
1	Độ dày 0,30mm mã 240	đ/md		18,000
2	Độ dày 0,30mm mã 300	đ/md		21,000
3	Độ dày 0,30mm mã 400	đ/md		21,000
4	Độ dày 0,30mm mã 500	đ/md		23,000
5	Độ dày 0,30mm mã 600	đ/md		25,000
	Sườn			
1	Độ dày 0,4mm mã 240	đ/md		20,000
2	Độ dày 0,4mm mã 300	đ/md		22,000
3	Độ dày 0,4mm mã 400	đ/md		25,000
4	Độ dày 0,4mm mã 500	đ/md		26,000
5	Độ dày 0,4mm mã 600	đ/md		27,000
	SẢN PHẨM VIGLACERA			
1	Bê tông V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1,550,000
2	Bê tông V188 HAWAII (PkGM 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1,200,000
3	Tiểu nữ Bidet VB1, VB3	đ/bộ		370,000
4	Tiểu nam T1 (phụ kiện đồng bộ, Vòi, ống đồng xả, cụm doong)	đ/bộ		270,000
5	Xổm ST8	đ/bộ		150,000
6	Chân chậu VHT	đ/bộ		150,000
7	Vòi chậu Viglacera + Xi phông TT01V	đ/bộ		270,000
8	Sen tắm Viglacera TT01S	đ/bộ		370,000
9	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101 Viglacera	đ/bộ		175,000
10	Bộ sen bồn dây sắt (Joden tay đặc)	đ/bộ		255,000
	BỘ SEN VOI JODEN TAY RỘNG			
1	Sen dây nhựa	đ/bộ		255,000
2	Sen dây sắt	đ/bộ		350,000
3	Vòi 3 lỗ	đ/bộ		370,000
4	Vòi 01 lỗ	đ/bộ		270,000
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM			
1	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 30cm x 30cm	đ/viên		7,000
2	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 415 x 415 mm loại 1	đ/viên		13,800
3	Gạch men viền chân tường 100 x 300mm	đ/viên		5,000
4	Gạch men viền chân tường 138 x 415mm	đ/viên		11,500
5	Gạch ốp tường KT 20cm x 25cm	đ/viên		5,175
	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO			
1	Bình 15 lít	đ/bình		1,700,000
2	Bình 30 lít	đ/bình		2,200,000
	SƠN (Việt Nam)			
1	Sơn Ròng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg)	đ/kg		25,000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày / /2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Bút Sơn	đ/kg		1,900
2	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1,550
3	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1,600
4	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1,610
	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM			
1	Đình 3cm	đ/kg		25,000
2	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		20,000
3	Đình 10 cm	đ/kg		20,000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		18,312
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		18,477
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		18,257
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		18,092
	THÉP CÁC LOẠI			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25,000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		25,000
	TẤM LỢP			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m	đ/tấm		42,000
2	Tấm úp nóc	đ/tấm		14,000
	CÁC LOẠI KÍNH (VN)			
1	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		115,000
2	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²		165,000
3	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²		165,000
4	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²		130,000
5	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²		150,000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		40,000
2	Bóng điện tròn 75 W	đ/bóng		6,000
3	Bóng điện tròn 100 W	đ/bóng		6,000
4	Bóng điện tròn 40 W	đ/bóng		5,000
5	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		50,000

6	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		35,000
7	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài)	đ/bóng		30,000
8	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		32,000
9	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		35,000
10	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn)	đ/bóng		30,000
11	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		32,000
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		110,000
2	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		150,000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Điện Quang)			
1	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		30,000
2	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		34,500
3	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		30,000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		34,500
	DÂY ĐIỆN ĐÔI (Việt Nam)			
1	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		10,000
2	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		15,000
3	Dây điện đôi PVC 2 x 4	đ/m		22,000
4	Dây điện đôi PVC 2 x 6	đ/m		27,000
5	Dây điện đôi PVC 2 x 10	đ/m		35,000
	DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM			
1	Dây điện 2 x 0,75	đ/m		6,000
2	Dây điện 2 x 1,5	đ/m		8,000
3	Dây điện 2 x 2,5	đ/m		13,000
4	Dây điện 2 x 4	đ/m		20,000
	CÁC LOẠI ÁT TÔ MẮT LG			
1	Át tô mát 1 pha 30 A LG	đ/cái		80,000
2	Át tô mát 1 pha 60 A LG	đ/cái		250,000
3	Át tô mát 1 pha 50 A LG	đ/cái		200,000
4	Át tô mát 1 pha 80 A LG	đ/cái		300,000
5	Bảng điện 2 hạt công tắc TCL	đ/cái		15,000
	CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI			
1	Ống nhựa PVC Hà Nội D=21	đ/m		8,000
2	Ống nhựa PVC Hà Nội D=27	đ/m		12,000
3	Ống nhựa PVC Hà Nội D=34	đ/m		20,000
4	Ống nhựa PVC Hà Nội D=48	đ/m		30,000
5	Ống nhựa PVC Hà Nội D=60	đ/m		40,000
6	Ống nhựa PVC Hà Nội D=76	đ/m		45,000
7	Ống nhựa PVC Hà Nội D=90	đ/m		50,000
8	Ống nhựa PVC Hà Nội D=110	đ/m		60,000
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
1	Giấy ráp TQ	đ/tờ		2,000
2	Giấy ráp VN	đ/tờ		2,000
	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT			

1	Xi bột Vinacera	đ/bộ		800,000
2	Xi xôm Vinacera	đ/bộ		200,000
3	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinacera	đ/bộ		200,000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
HUYỆN MUỜNG ẮNG

(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày / 7/2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MẮNG CÁC LOẠI			
1	Xi Măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1,680
2	Xi Măng trắng	đ/kg		4,025
3	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1,450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1,500
5	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1,560
	GỖ DÁN, TRE CÁC LOẠI			
1	Gỗ dán (1m x 1,2m)	đ/tám		27,000
2	Gỗ dán (1,2m x 1,4m)	đ/tám		80,000
3	Tre trồng	đ/cây		45,000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn Tisco phi 6, phi 8	đ/kg		18,304
2	Thép cây vằn Tisco phi 10	đ/kg		18,468
3	Thép cây vằn Tisco phi 12	đ/kg		18,249
4	Thép cây vằn Tisco phi 14-40	đ/kg		18,084
	THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM)			
1	Thép 1 ly VN	đ/kg		23,000
2	Thép B40	đ/kg		26,000
	CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM)			
1	Kính trắng 3 ly	đ/m ²		70,000
2	Kính trắng 5 ly	đ/m ²		105,000
3	Kính màu xanh đen 5 ly	đ/m ²		145,000
4	Kính màu mờ	đ/m ²		125,000
5	Kính màu xanh 5 ly	đ/m ²		145,000
6	Gương 3 ly	đ/m ²		105,000
7	Gương 5 ly	đ/m ²		145,000
	DÂY ĐIỆN CADI - SUN			
	<i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)</i>			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12,586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20,150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31,106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45,657
	ĐINH CÁC LOẠI VN			

1	Đỉnh 3 cm	đ/kg		18,000
2	Đỉnh 5 cm	đ/kg		17,000
3	Đỉnh 7-10 cm	đ/kg		16,000
	PHOOC VN			
1	Phooc màu (1,2x2,4)	đ/tám		85,000
2	Phooc trắng (1,2x2,4)	đ/tám		85,000
	CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG			
1	Cửa vệ sinh hộp (không có kính)	đ/cái		255,000
2	Cửa vệ sinh hộp (có kính)	đ/cái		325,000
3	Sơn trắng KOVA 5 lít (nội)	đ/lít		135,000
4	Sơn trắng KOVA 18 lít (nội)	đ/kg		485,000
5	Dầu bóng (toa)	đ/kg		55,000
6	Dầu bóng Nhật	đ/kg		75,000
7	Dầu bóng Đài Loan	đ/kg		65,000
8	Véc ly	đ/lít		28,000
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		25,833
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		43,333
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		45,833
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		45,833
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		62,500
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		75,833
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		117,500
8	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		142,500
9	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		183,333
	ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS-1			
1	Ống nhựa Tiên phong phi 21	đ/m		7,700
2	Ống nhựa Tiên phong phi 27	đ/m		10,600
3	Ống nhựa Tiên phong phi 34	đ/m		13,400
4	Ống nhựa Tiên phong phi 42	đ/m		18,300
5	Ống nhựa Tiên phong phi 48	đ/m		21,800
6	Ống nhựa Tiên phong phi 60	đ/m		30,800
7	Ống nhựa Tiên phong phi 75	đ/m		39,300
8	Ống nhựa Tiên phong phi 90	đ/m		48,500
9	Ống nhựa Tiên phong phi 110	đ/m		72,200
10	Ống nhựa Tiên phong phi 140	đ/m		111,700
11	Ống nhựa Tiên phong phi 160	đ/m		147,700
12	Ống nhựa Tiên phong phi 200	đ/m		230,000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày / /2011)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1,900
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1,520
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1,580
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1,640
	TRE RỪNG			
1	Tre rừng ĐK 6-10 cm	đ/cây		17,250
2	Gỗ chống	đ/cây		20,000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).			46,000
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM)			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		24,000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		24,000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		26,000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		25,000
	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN			
1	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/cái		21,000
2	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/cái		16,000
3	Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m	đ/cái		21,000
4	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		6,600
5	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		10,000
6	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		7,000
7	Áp tô mát (Rạng Đông)	đ/cái		40,000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
HUYỆN MUỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày / /2011)

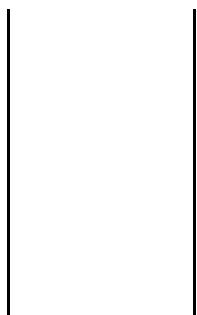
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC 30	đ/kg		1,900
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1,520
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1,580
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1,680
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
1	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		5,500
2	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/bóng		11,500
3	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/bóng		17,000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bóng		28,500
5	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		34,500
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
1	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/cái		27,000
2	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		32,000
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC			
	<i>Thoát nước</i>			
1	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5,800
2	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7,200
3	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9,400
4	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13,900
5	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16,300
6	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21,200
7	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29,700
8	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36,300
9	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54,800

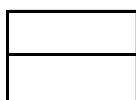
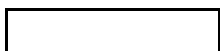
BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 9 NĂM 2011
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày / /2011)

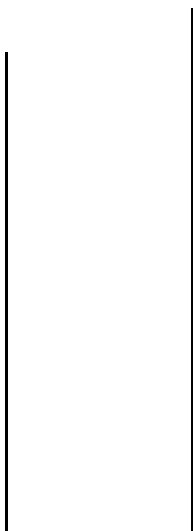
STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG			
1	Xi măng Bút Sơn PC30	đ/kg		2,000
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1,650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1,700
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1,760
	THÉP CÁC LOẠI			
	<i>Thép tròn trơn Hoà Phát</i>			
1	Thép tròn trơn ĐK 6-8mm	đ/kg		20,500
2	Thép cây xoắn ĐK 10mm	đ/kg		20,500
3	Thép cây xoắn ĐK 12mm	đ/kg		20,500
4	Thép cây xoắn ĐK 14mm	đ/kg		20,000
5	Thép cây xoắn ĐK 16mm	đ/kg		20,000
6	Thép cây xoắn ĐK 18mm	đ/kg		20,000
7	Thép cây xoắn ĐK 20mm	đ/kg		20,000
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép tròn trơn ĐK 6-8mm	đ/kg		18,564
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		25,000
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		25,000
3	Thép kẽm 3mm	đ/kg		25,000
4	Thép B 40	đ/kg		28,000
	ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS1			
1	Ống nhựa Tiên phong phi 21	đ/m		5,700
2	Ống nhựa Tiên phong phi 27	đ/m		8,300
3	Ống nhựa Tiên phong phi 34	đ/m		10,500
4	Ống nhựa Tiên phong phi 42	đ/m		14,400
5	Ống nhựa Tiên phong phi 48	đ/m		17,200
6	Ống nhựa Tiên phong phi 60	đ/m		24,300
7	Ống nhựa Tiên phong phi 75	đ/m		30,900
8	Ống nhựa Tiên phong phi 90	đ/m		38,200

9	Ống nhựa Tiên phong phi 110	đ/m		56,800
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		28,215
2	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		38,665
3	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		52,250
4	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		60,610
5	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		76,285
6	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		98,230
7	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		120,175
	DÂY ĐIỆN			
1	Dây điện CADISUN 2x4	đ/m		34,153
2	Dây điện CADISUN 2x6	đ/m		50,140
	TRẦN NHỰA			
1	Trần nhựa	đ/m ²		45,000









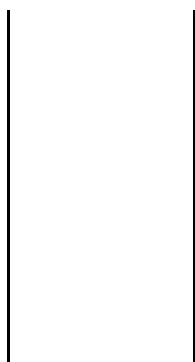
--	--

Year	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Population (millions)	7.7	7.9	8.1	8.3	8.5	8.7	8.9	9.1	9.3	9.5	9.7	9.9	10.1	10.3	10.5	10.7	10.9	11.1	11.3	11.5	11.7
GDP (trillion USD)	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2
Life expectancy (years)	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94
Urban population (%)	55	57	59	61	63	65	67	69	71	73	75	77	79	81	83	85	87	89	91	93	95
Renewable energy (%)	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50
CO2 emissions (Gt)	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
Forest cover (%)	22	21	20	19	18	17	16	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2
Healthcare expenditure (%)	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Internet usage (%)	40	45	50	55	60	65	70	75	80	85	90	95	98	100	100	100	100	100	100	100	100
Gender inequality index	0.65	0.66	0.67	0.68	0.69	0.70	0.71	0.72	0.73	0.74	0.75	0.76	0.77	0.78	0.79	0.80	0.81	0.82	0.83	0.84	0.85
Human Development Index	0.70	0.72	0.74	0.76	0.78	0.80	0.82	0.84	0.86	0.88	0.90	0.92	0.94	0.96	0.98	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

		#REF!
		#REF!
		#REF!
		#REF!
		#REF!

--	--

| |



| |









44,067

50,815

51,815

54,269

57,973

60,694

67,858

67,437

75,868

78,721

85,205

88,577

94,672

104,269



41,538	2,529	6%
47,898	2,917	6%
48,900	2,915	6%
51,154	3,115	6%
54,645	3,328	6%
56,660	4,034	7%
63,963	3,895	6%
65,473	1,964	3%
73,658	2,210	3%
76,428	2,293	3%
82,723	2,482	3%
85,997	2,580	3%
91,915	2,757	3%
101,232	3,037	3%

27170

6127

19







66,667

16,667
25,000
30,000
40,000
33,333
47,500
38,889

13,100
20,300
31,400
44,600
63,200
94,700
10,500
15,800
24,600
39,200
55,400
80,300
116,600
7,700
12,400
19,100
29,400
46,900
67,100
95,100
143,600
5,900
9,000
14,900

23,000
35,500
56,500
79,000
113,700
170,300
7,100
10,800
17,700
27,300
42,200
67,100
95,100
136,500
206,600













































1550001

1200002

370003

270004

150005

150006

270007

370008

175009

255010

255001

350002

370003

270004

7001

13802

5003

11504

5180

1700001

2200002

25001